Sở thích bằng tiếng Bồ Đào Nha

137 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Jogar xadrez** A2 /ʒu'gaɾ ʃe'dɾeʃ/	Chơi cờ vua	B1–B2
2	**Tocar bateria** A2 /tu'kaɾ beti'ɾiɐ/	Chơi trống	B1–B2
3	**Fazer artesanato** B1 /fe'zeɾ ɐɾtize'natu/	Làm đồ thủ công	B1–B2
4	**Costurar** B1 /kuʃtu'ɾaɾ/ costurei · costurado	May	B1–B2
5	**Jogar jogos de tabuleiro** A2 /ʒu'gaɾ 'ʒɔguʒ di tɐbu'lejɾu/	Chơi trò chơi cờ bàn	B1–B2
6	**Plantar ervas** A2 /plɐ̃'taɾ 'ɛɾveʃ/	Trồng thảo mộc	B1–B2
7	**Pedalar na ciclovia** A2 /pidɐ'laɾ nɐ siklu'viɐ/	Đạp xe trên đường dành cho xe đạp	B1–B2
8	**Percorrer trilhos** B1 /piɾku'ʁeɾ 'tɾiʎuʃ/	Men theo đường mòn	B1–B2
9	**Ler livros** A1 /'leɾ 'livɾuʃ/	Đọc sách	A1–A2
10	**Ouvir música** A1 /o'viɾ 'muzikɐ/	Nghe nhạc	A1–A2
11	**Assistir a filmes** A2 /esiʃ'tiɾ ɐ 'fiɫmiʃ/	Xem phim	A1–A2
12	**Ir ao cinema** A1 /'iɾ aw si'nemɐ/	Đi xem phim	A1–A2
13	**Tocar guitarra** A2 /tu'kaɾ gi'taʁɐ/	Chơi guitar	A1–A2
14	**Cantar** A1 /kɐ̃'taɾ/ cantei · cantado	Hát	A1–A2
15	**Dançar** A1 /dɐ̃'saɾ/ dancei · dançado	Nhảy múa	A1–A2
16	**Jogar videojogos** A2 /ʒu'gaɾ ˌvidju'ʒɔguʃ/	Chơi trò chơi điện tử	A1–A2
17	**Fazer caminhadas** A2 /fe'zeɾ kemi'ɲadɐʃ/	Đi bộ đường dài	A1–A2
18	**Passear no parque** A1 /pɐsi'aɾ nu 'paɾki/	Đi dạo trong công viên	A1–A2
19	**Visitar museus** A1 /vizi'taɾ mu'zewʃ/	Thăm bảo tàng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
20	**Escrever poemas** A2 /ɨʃkɾɨ'veɾ pu'emeʃ/	Viết thơ	B1–B2
21	**Colecionar cromos** A2 /kulɛsju'naɾ 'kɾɔmuʃ/	Thu thập nhãn dán	B1–B2
22	**Meditar** B1 /mɨdi'taɾ/ meditei · meditado	Thiền	B1–B2
23	**Assar bolos** A2 /e'saɾ 'boluʃ/	Nướng bánh	B1–B2
24	**Visitar exposições** A2 /vizi'taɾ ɨʃpuzi'sõjʃ/	Tham quan triển lãm	B1–B2
25	**Participar num coro** B1 /peɾtisi'paɾ nũ 'koɾu/	Tham gia một dàn hợp xướng	B1–B2
26	**Ensaiar apresentações** B1 /ẽse'jaɾ epɾɨzẽte'sõjʃ/	Tập dượt các tiết mục	B1–B2
27	**Tirar fotos** A1 /ti'ɾaɾ 'fɔtuʃ/	Chụp ảnh	A1–A2
28	**Treinar caligrafia artística** B2 /tɾej'naɾ kɐligɾɐ'fie eɾ'tiʃtikɐ/	Luyện tập thư pháp nghệ thuật	C1
29	**Esculpir madeira** B2 /ɨʃkuɬ'piɾ mɐ'dejɾɐ/	Khắc gỗ	C1
30	**Tocar músicas de ouvido** B1 /tu'kaɾ 'muzikɐʒ dɨ o'vidu/	Chơi nhạc theo tai nghe	C1
31	**Assistir a séries** A2 /esiʃ'tiɾ ɐ 'sɛɾjɨʃ/	Xem loạt phim	A1–A2
32	**Tocar piano** A2 /tu'kaɾ pi'enu/	Chơi đàn piano	A1–A2
33	**Desenhar** A1 /dɨzɨ'ɲaɾ/ desenhei · desenhado	Vẽ	A1–A2
34	**Pintar** A1 /pĩ'taɾ/ pintei · pintado	Vẽ tranh	A1–A2
35	**Ir a concertos** A2 /'iɾ ɐ kõ'sɛɾtuʃ/	Đi nghe hòa nhạc	A1–A2
36	**Fazer parte de um clube de leitura** B1 /fɐ'zeɾ 'paɾtɨ dɨ ũ 'klubɨ dɨ lej'tuɾɐ/	Tham gia một câu lạc bộ sách	B1–B2
37	**Juntar-se a grupos de hobby** B1 /ʒũ'taɾsɨ ɐ 'gɾupuʒ dɨ 'ɔbi/	Tham gia các nhóm sở thích	B1–B2
38	**Explorar lugares novos** A2 /ɨʃplu'ɾaɾ lu'gaɾɨʒ 'nɔvuʃ/	Khám phá nơi mới	B1–B2
39	**Acampar** A2 /ekẽ'paɾ/ acampei · acampado	Cắm trại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
40	**Gravar podcasts** B1 /gɾɐ'vaɾ 'pɔdkastʃ/	Ghi âm podcast	B1–B2
41	**Aprender línguas por conta própria** B1 /ɐpɾẽ'deɾ 'lĩgwɐʃ puɾ 'kõtɐ 'pɾɔpɾjɐ/	Tự học ngôn ngữ	B1–B2
42	**Aprender a programar** B1 /ɐpɾẽ'deɾ ɐ pɾuɣɾɐ'maɾ/	Học lập trình	B1–B2
43	**Fazer tricot** B1 /fɐ'zeɾ tɾi'ko/	Đan len	B1–B2
44	**Fazer croché** B1 /fɐ'zeɾ kɾu'ʃɛ/	Móc len	B1–B2
45	**Manter um diário** B1 /mẽ'teɾ ũ 'djaɾju/	Giữ một cuốn nhật ký	B1–B2
46	**Manter um blog** B1 /mẽ'teɾ ũ 'blɔg/	Giữ một blog	B1–B2
47	**Manter um canal próprio** B1 /mẽ'teɾ ũ kɐ'naɬ 'pɾɔpɾju/	Duy trì kênh của riêng bạn	B1–B2
48	**Resolver sudoku** B1 /ʁɨzoɬ'veɾ su'dɔku/	Giải sudoku	B1–B2
49	**Resolver palavras cruzadas** B1 /ʁɨzoɬ'veɾ pɐ'lavɾɐʃ kɾu'zadɐʃ/	Giải ô chữ	B1–B2
50	**Frequentar bibliotecas** B1 /fɾɨkwẽ'taɾ bibliu'tɛkɐʃ/	Thường xuyên đến thư viện	B1–B2
51	**Frequentar cafés** B1 /fɾɨkwẽ'taɾ kɐ'fɛʃ/	Thường xuyên đến quán cà phê	B1–B2
52	**Trabalhar com cerâmica** B1 /tɾɐbɐ'ʎaɾ kõ sɨ'ɾemikɐ/	Làm việc với đồ gốm	B1–B2
53	**Modelar com argila** B1 /mudɨ'laɾ kõ ɐɾ'ʒilɐ/	Nặn đất sét	B1–B2
54	**Ir ao teatro** A2 /'iɾ aw 'tjatɾu/	Đi đến rạp hát	A1–A2
55	**Cultivar horta em casa** B1 /kuɬti'vaɾ 'ɔɾtɐ ẽj 'kazɐ/	Trồng một vườn rau tại nhà	B1–B2
56	**Tocar um instrumento** A2 /tu'kaɾ ũ ĩʃtɾu'mẽtu/	Chơi một nhạc cụ	A1–A2
57	**Ter um aquário** A2 /teɾ ũ ɐ'kwaɾju/	Có một bể cá	B1–B2
58	**Treinar um animal de estimação** B1 /tɾɐj'naɾ ũ ɐni'mal dɨ ɨʃtimɐ'sɐ̃w̃/	Huấn luyện thú cưng	B1–B2
59	**Criar vídeos educativos** B1 /kɾi'aɾ 'vidjuʒ ɨdukɐ'tivuʃ/	Tạo video giáo dục	B1–B2
60	**Estudar astronomia por hobby** B1 /ɨʃtu'daɾ ɐʃtɾunu'mie puɾ 'hɔbi/	Nghiên cứu thiên văn học như một sở thích	B1–B2
61	**Compor músicas** B1 /kõ'poɾ 'muzikɐʃ/	Sáng tác bài hát	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
62	**Desenhar banda desenhada** A2 /dɨziˈɲaɾ ˈbẽdɐ dɨziˈɲadɐ/	Vẽ truyện tranh	B1–B2
63	**Treinar lógica** B1 /tɾɐjˈnaɾ ˈlɔʒikɐ/	Rèn luyện logic	B1–B2
64	**Fazer yoga** A2 /fɐˈzeɾ ˈjɔgɐ/	Tập yoga	A1–A2
65	**Jogar cartas** A2 /ʒuˈgaɾ ˈkaɾtɐʃ/	Chơi bài	A1–A2
66	**Cuidar do jardim** A2 /kujˈdaɾ du ʒɐɾˈdĩ/	Chăm sóc khu vườn	A1–A2
67	**Fazer puzzles** A2 /fɐˈzeɾ ˈpɐzɐɬʃ/	Chơi trò ghép hình	A1–A2
68	**Cozinhar por prazer** B1 /kuziˈɲaɾ puɾ pɾɐˈzeɾ/	Nấu ăn vì niềm vui	A1–A2
69	**Testar receitas novas** A2 /tɨʃˈtaɾ ʁɨˈsejtɐʒ ˈnɔvɐʃ/	Thử công thức nấu ăn mới	A1–A2
70	**Fazer doces** A2 /fɐˈzeɾ ˈdosɨʃ/	Làm đồ ngọt	A1–A2
71	**Decorar bolos** A2 /dɨkuˈɾaɾ ˈboluʃ/	Trang trí bánh	A1–A2
72	**Aprender truques de memória** B1 /epɾẽˈdeɾ ˈtɾukɨʒ dɨ mɨˈmɔɾjɐ/	Học mẹo ghi nhớ	B1–B2
73	**Partilhar dicas de passatempos** B1 /pɐɾtiˈʎaɾ ˈdikɐʒ dɨ pɐsɐˈtẽpuʃ/	Chia sẻ mẹo sở thích	B1–B2
74	**Fazer parte de comunidades online** B1 /fɐˈzeɾ ˈpaɾtɨ dɨ kumuniˈdadɨz õˈlajn/	Tham gia vào cộng đồng trực tuyến	B1–B2
75	**Estudar culinária de outros países** B1 /ɨʃtuˈdaɾ kuliˈnaɾjɐ dɨ ˈotɾuʃ pɐˈizɨʃ/	Nghiên cứu ẩm thực từ các nước khác	B1–B2
76	**Explorar sabores** B1 /ɨʃpluˈɾaɾ sɐˈboɾɨʃ/	Khám phá hương vị	B1–B2
77	**Aprender a dançar ritmos diferentes** B1 /epɾẽˈdeɾ ɐ ðẽˈsaɾ ˈʁitmuʒ ðifɨˈɾẽtɨʃ/	Học cách nhảy các nhịp điệu khác nhau	B1–B2
78	**Ensinar o seu passatempo a outras pessoas** B1 /ẽsiˈnaɾ u sew pɐsɐˈtẽpu ɐ ˈotɾɐʃ pɨˈsoɐʃ/	Truyền dạy sở thích của bạn cho người khác	B1–B2
79	**Acampar na natureza** A2 /ekẽˈpaɾ nɐ nɐtuˈɾezɐ/	Cắm trại giữa thiên nhiên	B1–B2
80	**Criar projetos manuais** B1 /kɾiˈaɾ pɾuˈʒɛtuʒ mɐnuˈajʃ/	Tạo các dự án thủ công	B1–B2
81	**Aproveitar o tempo livre com qualidade** B1 /epɾuvejˈtaɾ u ˈtẽpu ˈlivɾɨ kõ kwɐliˈdadɨ/	Tận hưởng thời gian rảnh một cách trọn vẹn	B1–B2
82	**Descobrir novas paixões** B1 /dɨʃkuˈbɾiɾ ˈnɔvɐʃ pɐjˈʃõjʃ/	Khám phá những đam mê mới	B1–B2
83	**Valorizar os pequenos prazeres do dia a dia** B2 /vɐluɾiˈzaɾ uʃ pɨˈkenuʃ pɾɐˈzeɾɨʒ du ˈdiɐ ɐ ˈdiɐ/	Trân trọng những niềm vui nhỏ bé của cuộc sống hàng ngày	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
84	**Plantar flores** A2 /plɐ̃'taɾ 'floɾɨʃ/	Trồng hoa	A1–A2
85	**Plantar vegetais** A2 /plɐ̃'taɾ vɨʒɨ'tajʃ/	Trồng rau	A1–A2
86	**Fazer vídeos** A2 /fɐ'zeɾ 'vidjuʃ/	Làm video	A1–A2
87	**Editar vídeos** B1 /ɨdi'taɾ 'vidjuʃ/	Chỉnh sửa video	A1–A2
88	**Escrever histórias** A2 /ɨʃkɾɨ'veɾ iʃ'tɔɾjɐʃ/	Viết truyện	A1–A2
89	**Escrever um livro** A2 /ɨʃkɾɨ'veɾ ũ 'livɾu/	Viết một cuốn sách	A1–A2
90	**Colecionar moedas** A2 /kulɛsju'naɾ mu'ɛdɐʃ/	Thu thập tiền xu	A1–A2
91	**Colecionar selos** A2 /kulɛsju'naɾ 'sɛluʃ/	Sưu tập tem	A1–A2
92	**Organizar coleções** B1 /ɔɾgɐni'zaɾ kulɛ'sõjʃ/	Sắp xếp các bộ sưu tập	A1–A2
93	**Fazer parte de um grupo de dança** A2 /fɐ'zeɾ 'paɾtɨ dɨ ũ 'gɾupu dɨ 'dɐ̃sɐ/	Tham gia một nhóm nhảy	A1–A2
94	**Viajar nos fins de semana** A2 /vjɐ'ʒaɾ nuʃ 'fĩʒ dɨ sɨ'mɐnɐ/	Đi du lịch vào cuối tuần	A1–A2
95	**Pescar** A2 /pɨʃ'kaɾ/ pesquei · pescado	Câu cá	A1–A2
96	**Organizar álbuns de fotos** B1 /ɔɾgɐni'zaɾ 'ałbũʒ dɨ 'fɔtuʃ/	Sắp xếp album ảnh	A1–A2
97	**Fazer cursos online** A2 /fɐ'zeɾ 'kuɾsuz ˌõ'lajn/	Tham gia các khóa học trực tuyến	A1–A2
98	**Ir a eventos culturais** A2 /'iɾ ɐ ɨ'vẽtuʃ kułtu'ɾajʃ/	Đi đến các sự kiện văn hóa	A1–A2
99	**Tocar numa banda** A2 /tu'kaɾ 'numɐ 'bɐ̃dɐ/	Chơi trong một ban nhạc	A1–A2
100	**Observar estrelas** B1 /ɔbsɨɾ'vaɾ ɨʃ'tɾeleʃ/	Ngắm sao	A1–A2
101	**Observar pássaros** B1 /ɔbsɨɾ'vaɾ 'pasɐɾuʃ/	Ngắm chim	A1–A2
102	**Alimentar pássaros** A2 /ɐlimẽ'taɾ 'pasɐɾuʃ/	Cho chim ăn	A1–A2
103	**Assistir ao pôr do sol** B1 /ɐsiʃ'tiɾ ɐw 'poɾ du 'sɔɬ/	Ngắm hoàng hôn	A1–A2
104	**Ver o nascer do sol** A2 /'veɾ u nɐʃ'seɾ du 'sɔl/	Ngắm bình minh	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
105	**Atividades ao ar livre** A2 /ɐtivi'dadɨz ɐw 'aɾ 'livɾɨ/ a · số nhiều as atividades ao ar livre	Hoạt động ngoài trời	A1–A2
106	**Aprender fotografia** A2 /ɐpɾẽ'deɾ futugɾɐ'fie/	Học nhiếp ảnh	A1–A2
107	**Cuidar de plantas em casa** A2 /kuj'daɾ dɨ 'plẽtez ẽj 'kazɐ/	Chăm sóc cây trồng tại nhà	A1–A2
108	**Aprender sobre vinhos** A2 /ɐpɾẽ'deɾ 'sobɾɨ 'viɲuʃ/	Tìm hiểu về rượu vang	A1–A2
109	**Estudar história** A1 /ɨʃtu'daɾ iʃ'tɔɾjɐ/	Nghiên cứu lịch sử	A1–A2
110	**Conhecer novas pessoas por interesses em comum** B1 /kuɲɨ'seɾ 'nɔvɐʃ pɨ'soɐʃ puɾ ĩtɨ'ɾɛsɨz ẽj ku'mũ/	Gặp gỡ những người mới thông qua sở thích chung	A1–A2
111	**Trocar cartas com amigos** A2 /tɾu'kaɾ 'kaɾteʃ kõ ɐ'miguʃ/	Trao đổi thư từ với bạn bè	A1–A2
112	**Ter tempo só para si** B1 /teɾ 'tẽpu 'sɔ pɐɾɐ 'si/	Có thời gian chỉ dành cho riêng mình	A1–A2
113	**Organizar as fotos** A2 /ɔɾgeni'zaɾ ɐʃ 'fɔtuʃ/	Sắp xếp các bức ảnh	A1–A2
114	**Andar de bicicleta no outono** A2 /ɐ̃'daɾ dɨ bisi'klɛtɐ nu ow'tonu/	Đạp xe vào mùa thu	A1–A2
115	**Participar em workshops culturais** B2 /pɐɾtisi'paɾ ẽj 'wɐɾkʃɔpʃ kultu'ɾajʃ/	Tham gia các hội thảo văn hóa	B1–B2
116	**Fazer jardinagem urbana** B2 /fɐ'zeɾ ʒɐɾdi'naʒẽj uɾ'bɐnɐ/	Làm vườn đô thị	B1–B2
117	**Fazer colagens** B1 /fɐ'zeɾ ku'laʒẽjʃ/	Làm tranh cắt dán	B1–B2
118	**Desenhar em aplicações digitais** B1 /dɨzɨ'ɲaɾ ẽj ɐplikɐ'sõjʃ diʒi'tajʃ/	Vẽ trong các ứng dụng kỹ thuật số	B1–B2
119	**Fazer scrapbooking** B2 /fɐ'zeɾ 'skɾɛpbukiŋ/	Làm sổ lưu niệm	B1–B2
120	**Fazer maquetes** B1 /fɐ'zeɾ mɐ'kɛtɨʃ/	Làm mô hình	B1–B2
121	**Montar modelos em miniatura** B1 /mõ'taɾ mu'dɛluz ẽj minie'tuɾɐ/	Lắp ráp các mô hình thu nhỏ	B1–B2
122	**Montar puzzles 3D** B1 /mõ'taɾ 'pezɛɬʃ 'tɾɐʒ 'de/	Lắp ghép hình 3D	B1–B2
123	**Aprender magia** B1 /ɐpɾẽ'deɾ mɐ'ʒie/	Học ảo thuật	B1–B2
124	**Criar candeeiros artesanais** B1 /kɾi'aɾ kẽ'dejɾuz ɐɾtizɐ'najʃ/	Tạo đèn thủ công	B1–B2
125	**Personalizar roupas** B2 /pɨɾsuneli'zaɾ 'ʁopɐʃ/	Tùy chỉnh quần áo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
126	**Personalizar objetos** B2 /pɨɾsuneli'zaɾ ɔb'ʒɛtuʃ/	Tùy chỉnh đồ vật	B1–B2
127	**Aprender caligrafia** B2 /epɾẽ'deɾ keliɣɾe'fiɐ/	Học thư pháp	B1–B2
128	**Fazer lettering** B2 /fe'zeɾ 'lɛtɨɾiŋ/	Nghệ thuật viết chữ	B1–B2
129	**Fazer origami** B1 /fe'zeɾ ɔɾi'gɐmi/	Làm origami	B1–B2
130	**Fazer aguarela** B1 /fe'zeɾ ɐgwɐ'ɾɛlɐ/	Vẽ tranh màu nước	B1–B2
131	**Trabalhar com edição de imagem** B2 /tɾɐbɐ'ʎaɾ kõ idi'sẽw̃ dɨ i'maʒẽj/	Mày mò chỉnh sửa hình ảnh	B1–B2
132	**Fazer banda sonora para vídeos** B2 /fe'zeɾ 'bẽdɐ su'nɔɾɐ pɐɾɐ 'vidjuʃ/	Tạo nhạc nền cho video	B1–B2
133	**Degustar cafés diferentes** B2 /dɨguʃ'taɾ kɐ'fɛʒ difɨ'ɾẽtɨʃ/	Nếm thử các loại cà phê khác nhau	B1–B2
134	**Explorar genealogia** C1 /ɨʃplu'ɾaɾ ʒɨnɨɐlu'ʒiɐ/	Khám phá phả hệ	B1–B2
135	**Fazer fanarts** B2 /fe'zeɾ 'fẽnaɾtʃ/	Làm fanart	B1–B2
136	**Observação de aves** B1 /ɔbsɨɾve'sẽw̃ dɨ 'avɨʃ/ a	việc ngắm chim	B1–B2
137	**Fazer decoração temática** B2 /fe'zeɾ dɨkuɾɐ'sẽw̃ tɨ'matikɐ/	Làm đồ trang trí theo chủ đề	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/224-so-thich
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191